

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 - Mã chứng khoán: TDT
 - Địa chỉ: Xóm Thuận pháp, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 0208 656 7898
 - Email: info@tdtgroup.vn Website: www.tdtgroup.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 3 năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):
 - ☐ Có ☐ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):
 - ☐ Có ☐ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☒ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

CÔNG TY C^o
PHẦN ỨNG DỤNG VÀ
PHÁT TRIỂN TDT

Digitally signed by CÔNG TY C^o PHẦN ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TDT
DN: cn=CÔNG TY C^o PHẦN ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TDT c=VN l=Phủ Bình
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 17:55+07:00

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn:

www.tdtgroup.vn/Quanhecodong/congbotrongtin/BaocaoTaiChinh

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2026

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/

Người UQCBTT



Nguyễn Việt Thắng

V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý III năm 2026

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT xin Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (dạng tóm lược).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT trân trọng công bố thông tin đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Quý cổ đông Công ty để thực hiện công bố thông tin ra công chúng theo quy định hiện hành.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện
công bố thông tin



NGUYỄN VIỆT THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

- 1- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (MẪU B01- DN)
- 2- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (MẪU B02-DN)
- 3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU B03-DN)

THÁNG 10 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+160)	100		569,080,641,992	503,400,375,334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		116,353,840,190	69,029,538,757
1. Tiền	111		116,353,840,190	69,029,538,757
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52,000,000	99,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		52,000,000	99,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,147,842,174	79,211,718,038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71,158,230,832	57,337,770,619
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		510,716,199	768,529,891
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		21,478,895,143	21,105,417,528
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		339,194,553,201	346,953,279,488
1. Hàng tồn kho	141		339,565,670,715	347,324,397,002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(371,117,514)	(371,117,514)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		20,332,406,427	8,106,839,051
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,644,165,316	1,839,395,342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		18,064,919,979	5,722,325,535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		623,321,132	545,118,174
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+260)	200		153,917,844,320	161,267,915,759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,367,324,603	7,832,392,481
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		7,367,324,603	7,832,392,481
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

II. Tài sản cố định	220		142,725,680,322	149,244,895,031
1. Tài sản cố định hữu hình	221		87,091,132,101	90,204,313,209
- Nguyên giá	222		293,663,187,842	278,552,536,617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206,572,055,741)	(188,348,223,408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		36,976,821,145	39,871,428,376
- Nguyên giá	225		61,898,112,870	64,605,149,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(24,921,291,725)	(24,733,721,614)
3. Tài sản cố định vô hình	227		18,657,727,076	19,169,153,446
- Nguyên giá	228		24,337,225,152	24,337,225,152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,679,498,076)	(5,168,071,706)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1,452,309,593	1,871,143,402
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,452,309,593	1,871,143,402
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2,372,529,802	2,319,484,845
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2,372,529,802	2,319,484,845
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		722,998,486,312	664,668,291,093
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - Nợ phải trả (300=310+330)	300		444,581,083,563	380,126,772,877
I. Nợ ngắn hạn	310		429,017,198,023	362,418,338,714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,299,150,614	26,928,711,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,249,327,120	608,785,508
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.4	2,638,933,603	2,870,151,748
5. Phải trả người lao động	315		26,054,508,832	24,136,348,490
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		214,410,959	115,808,221
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		11,997,083,292	3,174,314,429
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		354,310,602,577	304,496,430,548
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		253,181,026	87,788,586

14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		15,563,885,540	17,708,434,163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		15,563,885,540	17,708,434,163
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - Vốn chủ sở hữu	400		278,417,402,749	284,541,518,216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238,965,340,000	238,965,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238,965,340,000	238,965,340,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,452,062,749	45,576,178,216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		26,115,558,576	28,406,556,237
- LNST chưa phân phối cuối kỳ này	420b		13,336,504,173	17,169,621,979
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		722,998,486,312	664,668,291,093

Lập biểu



Nguyễn Việt Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ ngày 01/07 đến ngày 30/09		Lũy kế từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194,406,893,432	192,188,955,190	571,738,212,497	477,697,917,343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		194,406,893,432	192,188,955,190	571,738,212,497	477,697,917,343
4. Giá vốn hàng bán	11		145,821,643,896	148,428,450,894	437,403,187,731	363,491,792,782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48,585,249,536	43,760,504,296	134,335,024,766	114,206,124,561
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		121,525,238	3,041,438,680	3,176,093,253	5,196,661,258
8. Chi phí tài chính	23		6,677,021,027	5,138,931,309	21,825,147,621	23,224,148,980
- Trong đó: chi phí đi vay	24		6,124,822,226	4,905,682,456	18,149,352,305	14,347,239,035
9. Chi phí bán hàng	25		6,332,584,970	5,653,277,337	16,350,781,561	13,396,459,775
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29,462,170,287	25,262,561,736	85,357,724,282	68,604,082,858
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		6,234,998,490	10,747,172,594	13,977,464,555	14,178,094,206
12. Thu nhập khác	31		808,204,525	3,225,118,682	1,960,692,403	3,766,708,645
13. Chi phí khác	32		18,841,436	2,779,760,122	353,914,794	3,092,103,324
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		789,363,089	445,358,560	1,606,777,609	674,605,321
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,024,361,579	11,192,531,154	15,584,242,164	14,852,699,527
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,156,525,662	1,759,159,094	2,247,737,991	2,573,919,671
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,867,835,917	9,433,372,060	13,336,504,173	12,278,779,856
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		246	395	558	514
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập Biểu
(Ký, Họ Tên)

Nguyễn Việt Hương

Kế Toán Trưởng
(Ký, Họ Tên)

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
TDT
X. DIỀM THUY. T. THÁI NGUYÊN
Nguyễn Việt Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ ngày 01/07 đến ngày 30/09		Lũy kế từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194,406,893,432	192,188,955,190	571,738,212,497	477,697,917,343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		194,406,893,432	192,188,955,190	571,738,212,497	477,697,917,343
4. Giá vốn hàng bán	11		145,821,643,896	148,428,450,894	437,403,187,731	363,491,792,782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48,585,249,536	43,760,504,296	134,335,024,766	114,206,124,561
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		121,525,238	3,041,438,680	3,176,093,253	5,196,661,258
8. Chi phí tài chính	23		6,677,021,027	5,138,931,309	21,825,147,621	23,224,148,980
- Trong đó: chi phí đi vay	24		6,124,822,226	4,905,682,456	18,149,352,305	14,347,239,035
9. Chi phí bán hàng	25		6,332,584,970	5,653,277,337	16,350,781,561	13,396,459,775
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29,462,170,287	25,262,561,736	85,357,724,282	68,604,082,858
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)	30		6,234,998,490	10,747,172,594	13,977,464,555	14,178,094,206
12. Thu nhập khác	31		808,204,525	3,225,118,682	1,960,692,403	3,766,708,645
13. Chi phí khác	32		18,841,436	2,779,760,122	353,914,794	3,092,103,324
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		789,363,089	445,358,560	1,606,777,609	674,605,321
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = 30 + 40)	50		7,024,361,579	11,192,531,154	15,584,242,164	14,852,699,527
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,156,525,662	1,759,159,094	2,247,737,991	2,573,919,671
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,867,835,917	9,433,372,060	13,336,504,173	12,278,779,856
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		246	395	558	514
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập Biểu
(Ký, Họ Tên)

Nguyễn Việt Hương

Kế Toán Trưởng
(Ký, Họ Tên)

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Tổng Giám Đốc
Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ ngày 01/07 đến ngày 30/09		Lũy kế từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		227,153,624,588	202,102,904,567	563,514,964,912	446,590,958,209
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61,514,866,046)	(60,539,541,427)	(209,993,027,953)	(180,401,086,674)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(96,284,098,084)	(77,634,853,500)	(289,942,811,073)	(233,245,977,020)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(6,066,849,625)	(4,906,554,783)	(18,049,300,331)	(14,339,205,813)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05				(2,866,511,748)	(1,585,809,253)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,740,280,119	12,553,545,986	16,669,222,368	20,641,345,528
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,391,152,820)	(12,351,523,003)	(36,401,479,981)	(36,662,367,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,636,938,132	59,223,977,840	22,931,056,194	997,857,321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,272,860,451)	(2,701,897,616)	(7,164,025,199)	(7,392,192,720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30 000 000	426 350 800	371,000,000	426,350,800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13 000 000		47,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,312,306	3,269,732	159,583,784	4,677,353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,210,548,145)	(2,272,277,084)	(6,586,441,415)	(6,961,164,567)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		163,176,722,177	184,552,034,654	515,726,342,301	471,847,142,261
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(168,320,131,095)	(194,105,063,764)	(464,692,707,001)	(435,185,553,783)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2,780,924,874)	(2,699,533,772)	(8,838,860,874)	(7,179,081,187)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(11,295,489,200)	(9,033,271,360)	(11,295,489,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,924,333,792)	(23,548,052,082)	33,161,503,066	18,187,018,091
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		43,502,056,195	33,403,648,674	49,506,117,845	12,223,710,845
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72,852,581,463	48,652,882,926	69,029,538,757	66,188,652,548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(797,468)	1,958,250,456	(2,181,816,412)	5,602,418,663
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	IV.1	116,353,840,190	84,014,782,056	116,353,840,190	84,014,782,056

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Việt Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
TDT
X. DIÊM THUY - TỈNH THÁI NGUYÊN
Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600941221 được cấp lần đầu ngày 22/03/2011, thay đổi lần thứ 14 Ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

- Trụ sở chính của Công ty: xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là: 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.)

Tương đương 23.896.534 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

ng nghiệp, văn phòng);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)

- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);

- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;

- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

- Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí xây dựng cơ bản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm chi phí liên quan các công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác.

Các chi phí trả trước dài hạn khác đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn chủ sở hữu – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn của cổ đông đã đầu tư.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Năm 2019, Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT - Chi nhánh TDT Đại Từ thuộc dự án đầu tư nằm trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn theo ND số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 được miễn thuế 4 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Tại khoản 1 Điều 13 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025 quy định thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với thu nhập doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Từ năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT – Chi nhánh Đại Từ áp dụng thuế suất 5% trong 9 năm, 2 năm tiếp theo nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	10.215.688.238	1.052.056.666
Tiền gửi ngân hàng	106.138.151.952	67.977.482.091

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền đang chuyển		
Cộng	116.353.840.190	69.029.538.757
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí cải tạo và mở rộng nhà xưởng .	1.452.309.593	1.871.143.402
Cộng	1.452.309.593	1.871.143.402
3. Hàng tồn kho		
	30/09/2026	01/01/2026
-Nguyên phụ liệu, vật liệu tồn kho	15.924.554.900	24.302.785.638
-Công cụ, dụng cụ tồn kho	80.605.464	52.657.282
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.520.197.003	8.071.558.175
-Thành phẩm	312.997.428.289	314.854.510.848
-Hàng hóa	42.885.059	42.885.059
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(371.117.514)	(371.117.514)
Cộng	339.194.553.201	346.953.279.488
4. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước		
	30/09/2026	01/01/2026
a. Các khoản phải thu		
- Thuế thu nhập cá nhân	585.536.778	507.333.820
- Thuế tài nguyên	20.945.000	20.945.000
- Thuế nhà đất	9.339.354	9.339.354
- Các khoản phải nộp khác	7.500.000	7.500.000
Cộng	623.321.132	545.118.174
b. Các khoản phải nộp		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.247.737.991	2.866.511.748
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	386.275.612	
-Các khoản phí, lệ phí	4.920.000	3.640.000
Cộng	2.638.933.603	2.870.151.748

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ**

	Kì này Năm nay	Kì này Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.406.893.432	192.188.955.190
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.406.893.432	192.188.955.190

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kì này Năm nay	Kì này Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.024.361.579	11.192.531.154
Các thu nhập không chịu thuế:		1.929.053.960
Chi phí không được trừ	110.924.547	
Tổng thu nhập chịu thuế	7.135.286.126	9.263.477.194
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5% và 20%	5% và 20%
Tỷ lệ thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.156.525.662	1.759.159.094
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	1.156.525.662	1.759.159.094

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kì này Năm nay	Kì này Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.867.835.917	9.433.372.060
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**

	Kì này Năm nay	Kì này Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.867.835.917	9.433.372.060
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.896.534	23.896.534
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	246	395

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

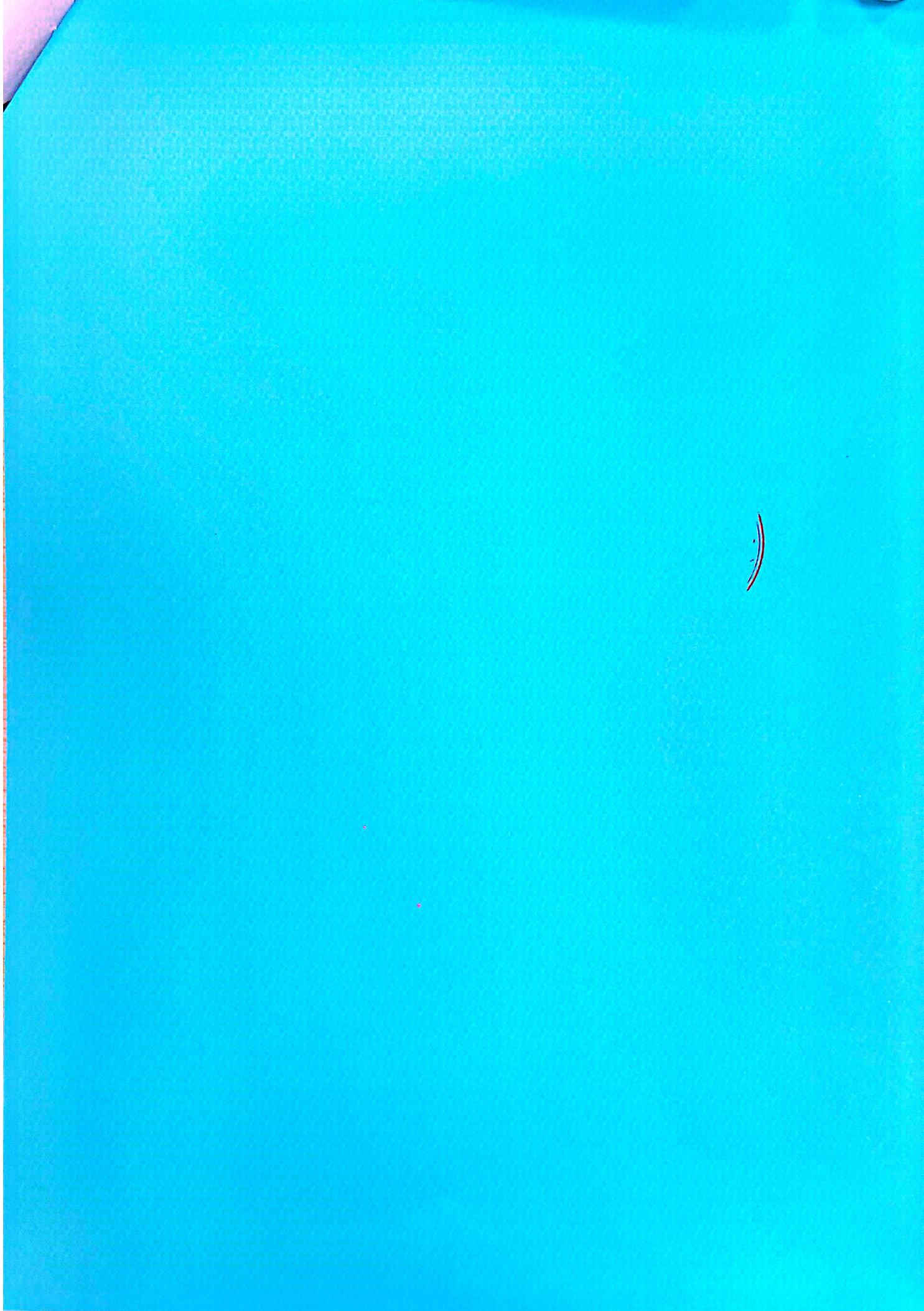
VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

- Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Công ty sẽ áp dụng các quy định theo thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

-Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lập biểu**Nguyễn Việt Hương****Kế toán trưởng****Nguyễn Thúy Nga****Tổng giám Đốc****TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Việt Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 43 /2026/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2026

**“V/v: Giải trình lợi nhuận Quý 3
năm 2026 giảm so với cùng kỳ”**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận Quý 3/2026 với Quý 3/2025

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Thay đổi (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194,406,893,432	192,188,955,190	101%
Doanh thu tài chính	121,525,238	3,041,438,680	(96%)
Chi phí tài chính	6,677,021,027	5,138,931,309	130%
Chi phí bán hàng	6,332,584,970	5,653,277,337	112%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,462,170,287	25,262,561,736	117%
Thu nhập khác	808,204,525	3,225,118,682	(75%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,867,835,917	9,433,372,060	(38%)

So với Quý 3/2025 thì lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (TDT) giảm 38%.



2. Nguyên nhân:

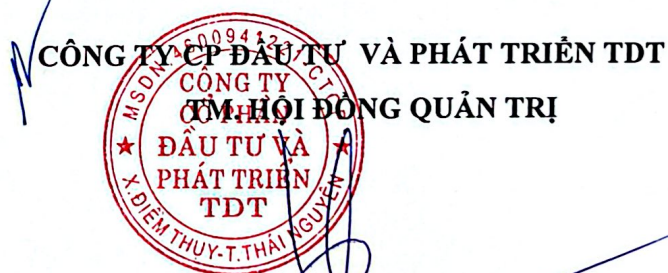
- Do doanh thu của quý 3/2026 so với cùng kỳ quý 3/2025 tăng 101%
- Chi phí tài chính quý 3/2026 so với cùng kỳ quý 3/2025 tăng 130% do lãi suất ngân hàng tăng cao.
- Chi phí bán hàng quý 3/2026 so với cùng kỳ quý 3/2025 tăng 112% do cước vận tải đường biển tăng cao.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3/2026 so với cùng kỳ quý 3/2025 tăng 117%.
- Do các đơn hàng đã sản xuất xong chưa chuyển giao cho khách hàng nên công ty chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ sẽ ghi nhận Doanh thu trong quý 4 năm 2026 và quý 1/2027. Các chi phí đầu vào và chi cho người lao động vẫn được duy trì thanh toán.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Thuyền

